CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.7%	**26.5%**	**10.1%**

DT thuần
Q4/24
331
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0| 21.4%
YoY: ▲ 69.0| 26.5%

LN thuần
Q4/24
28.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.5| -30.3%
YoY: ▼4.10| -12.5%

LN sau thuế
Q4/24
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.2| -29.9%
YoY: ▼1.90| -6.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
28.4%
YoY: +/-▼ 10.1%

ROE
2024
7.3%
YoY: +/-▲ 1.7%

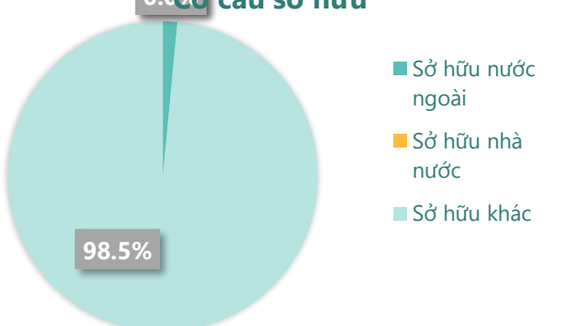
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,047
Số lượng CPLH (CP)	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	907,610
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.16
EPS	1,947
P/E	9.8

DT thuần
2024
1,119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 305| 37.4%

LN thuần
2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.3| 40.8%

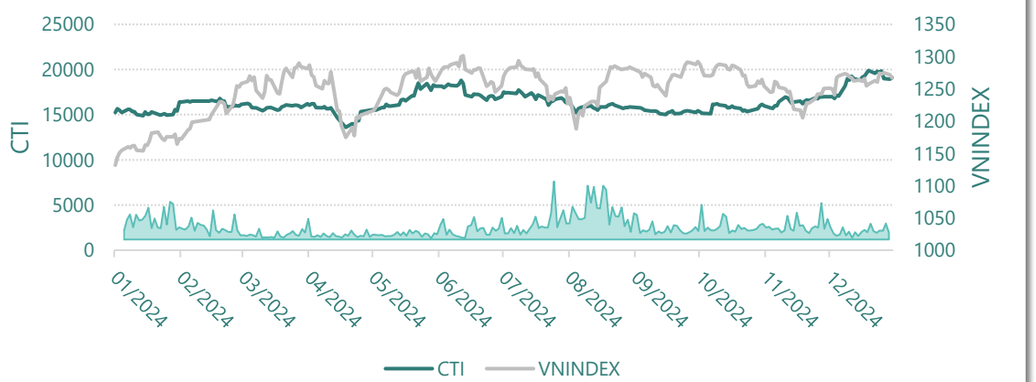
LN sau thuế
2024
121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 50.7%

Cơ cấu sở hữu

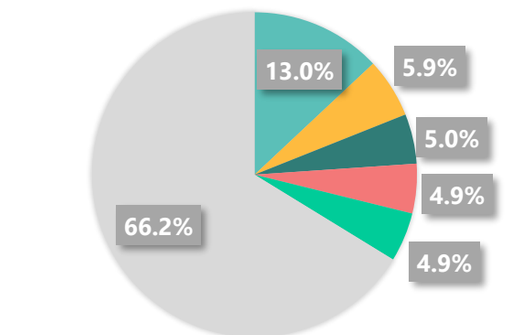


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

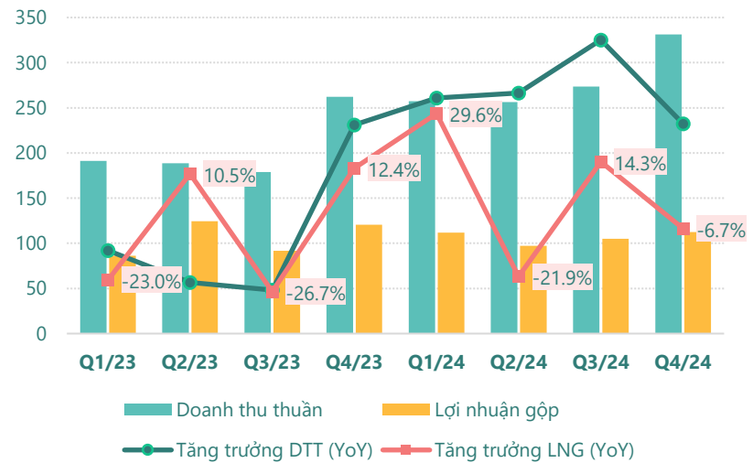




(Nguồn: fireant.vn)

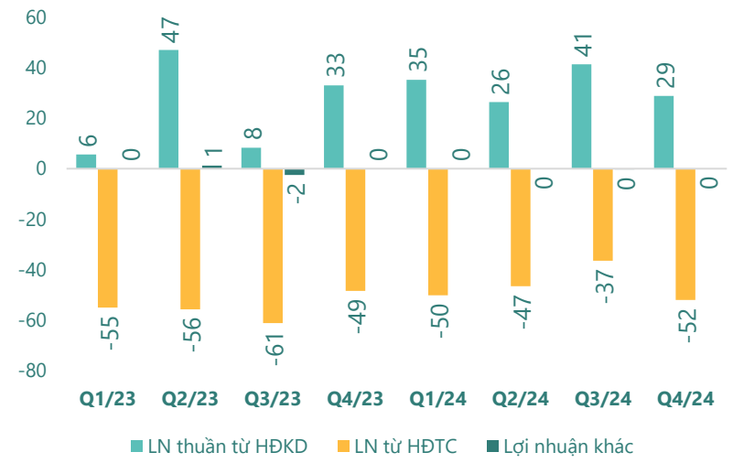
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



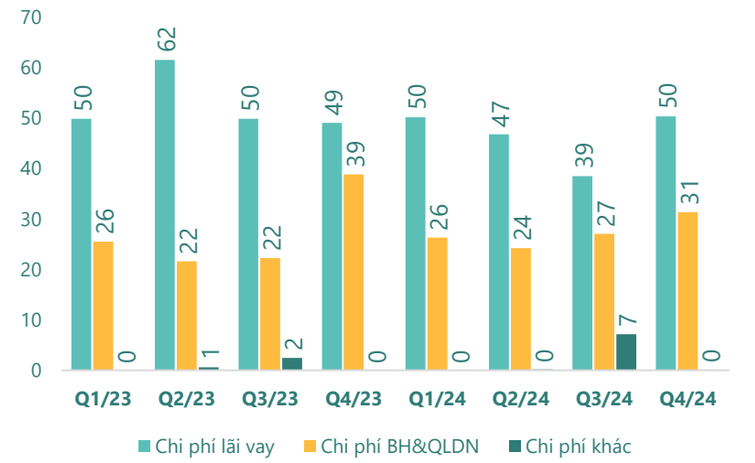
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



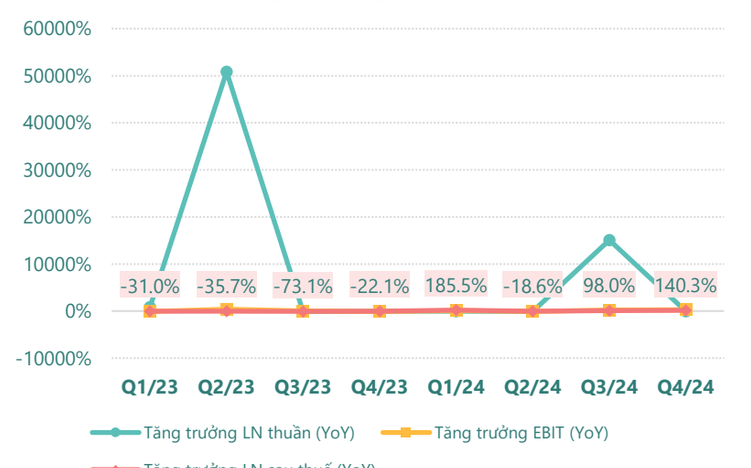
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



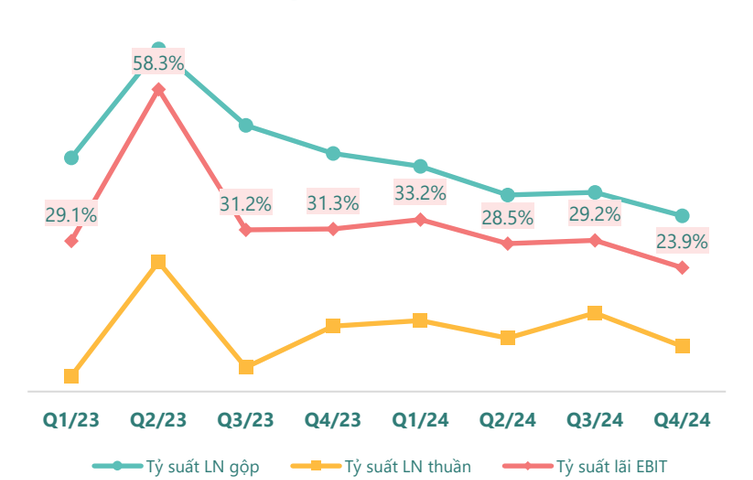
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



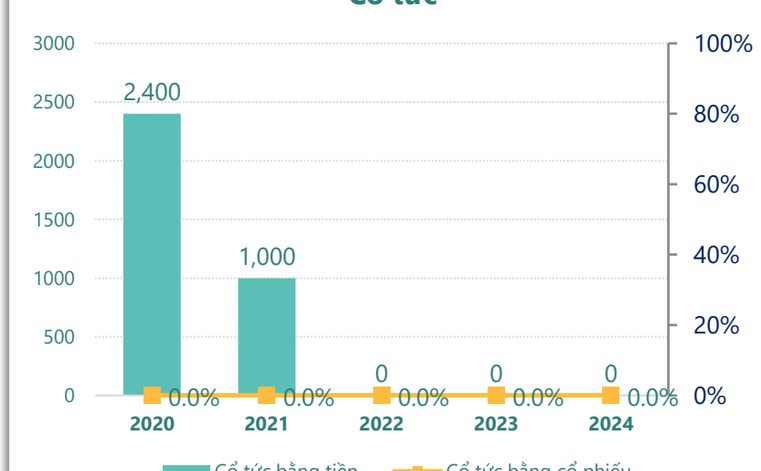
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

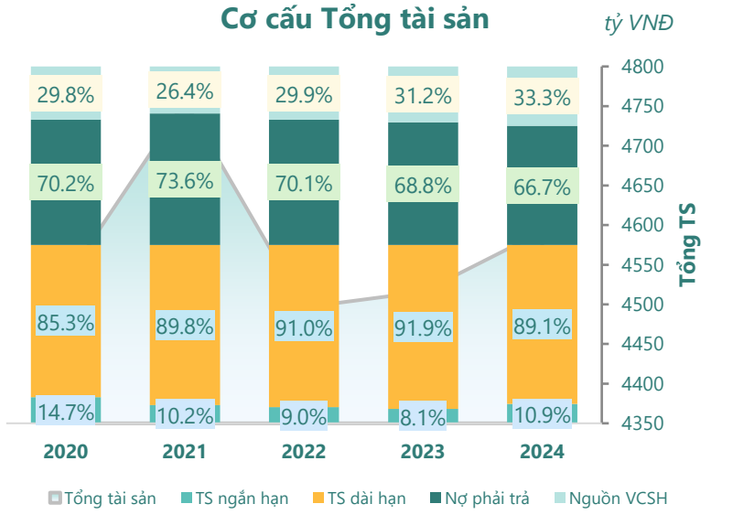
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

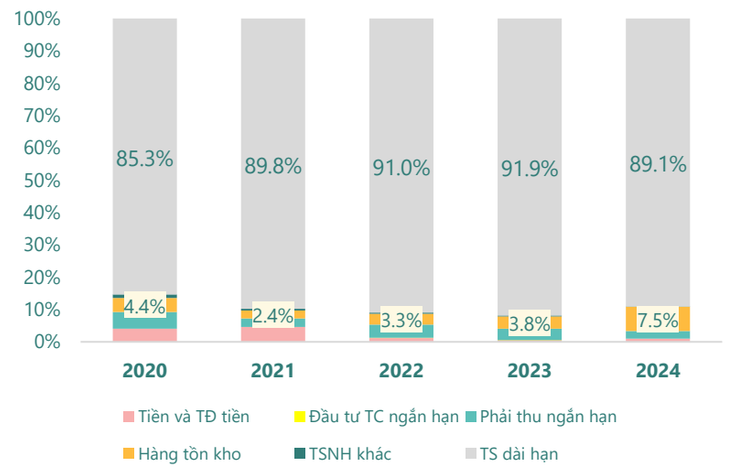
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



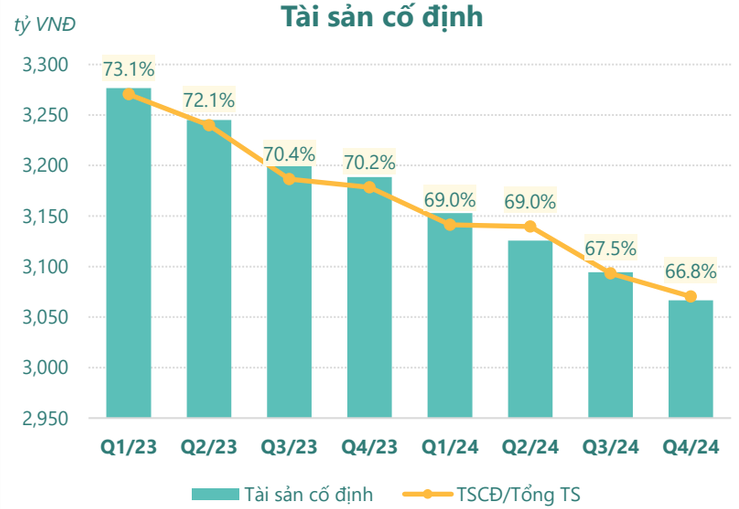
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



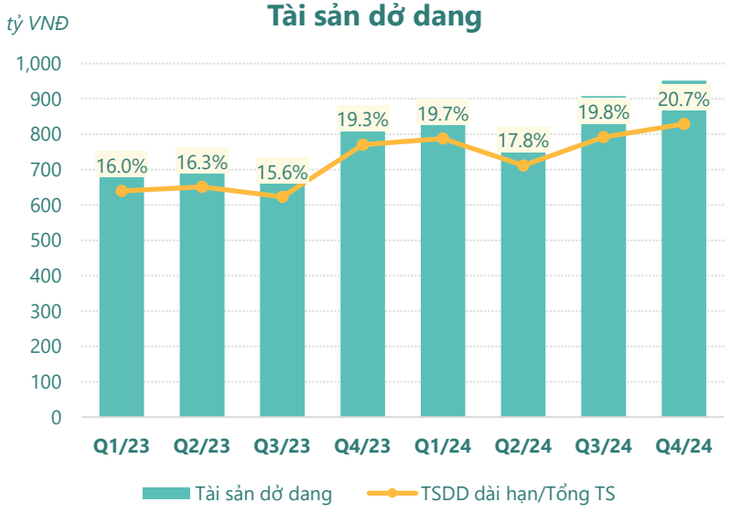
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



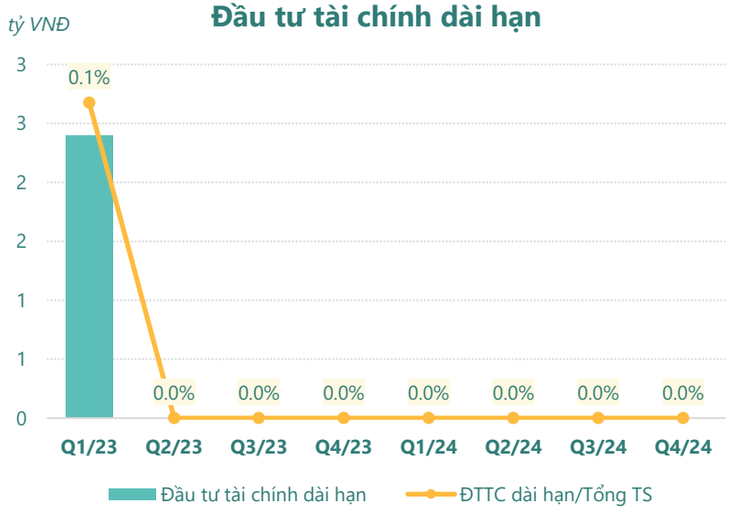
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



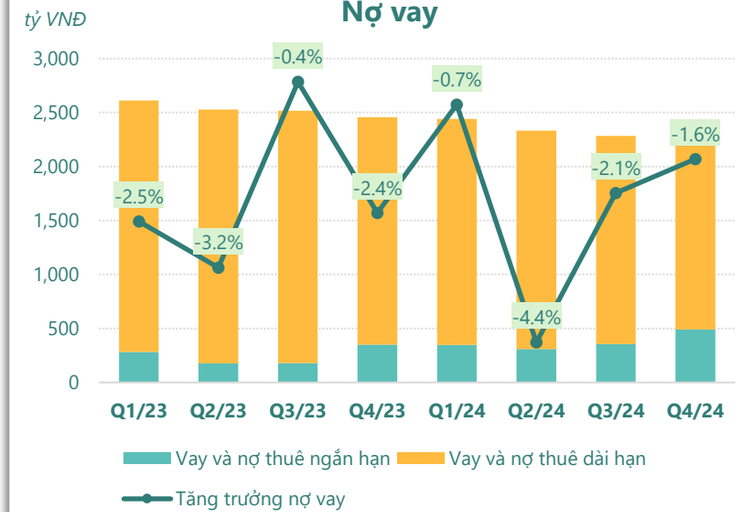
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

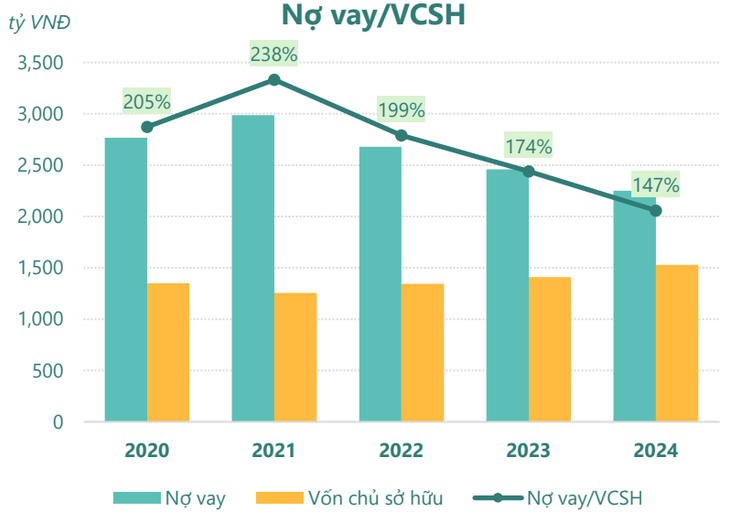
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

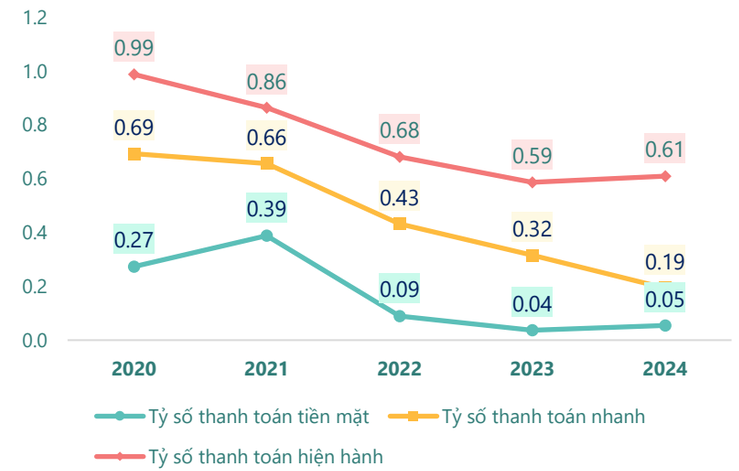
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



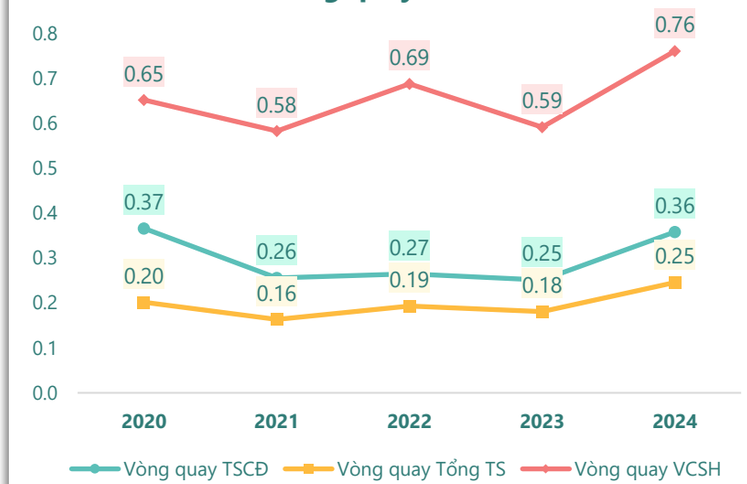
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



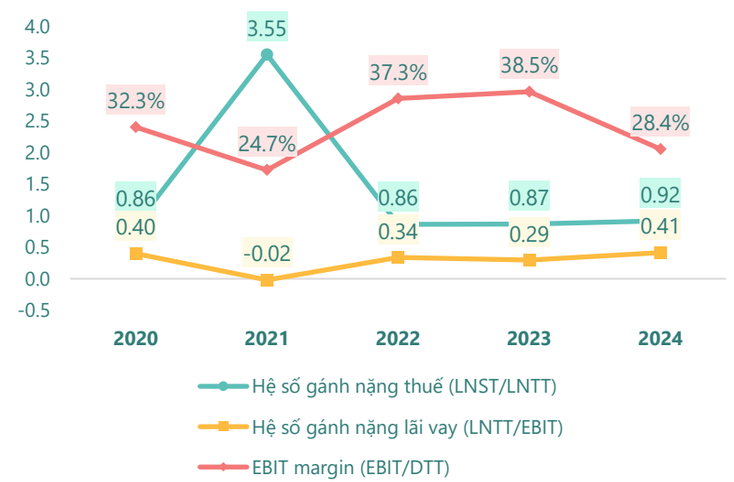
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



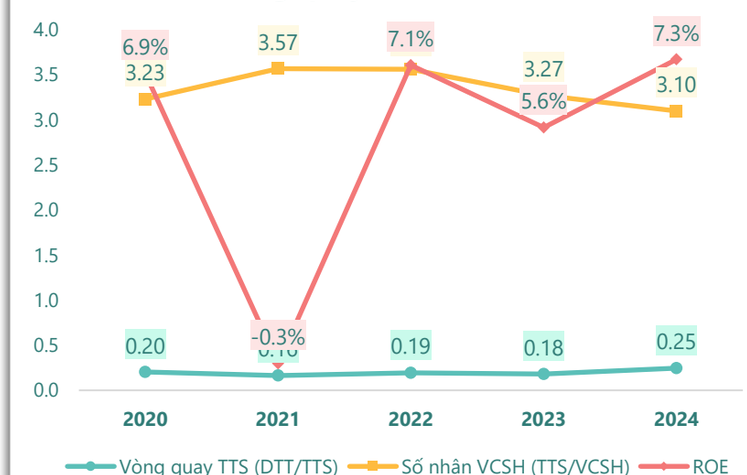
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



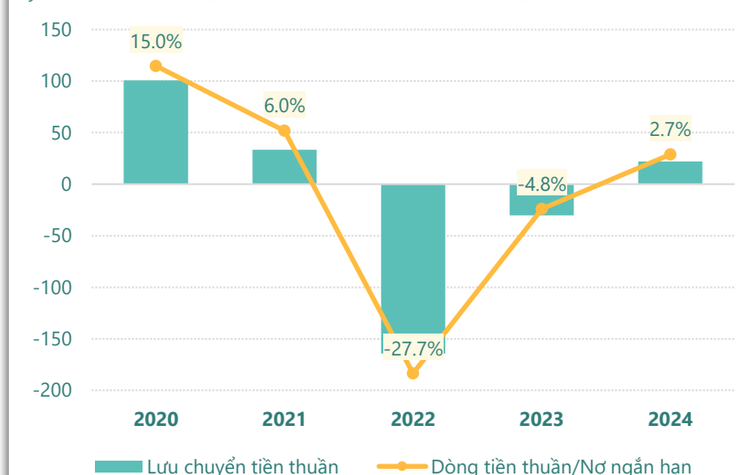
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**331**	**262**	**26.5%**	**1,119**	**814**	**37.4%**
Giá vốn hàng bán	219	142	54.3%	692	404	71.6%
Lợi nhuận gộp	112	120	-6.4%	426	411	3.8%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.75	-73.8%	0.84	1.41	-40.3%
Chi phí TC	52.3	49.3	6.0%	186	222	-16.1%
Chi phí lãi vay	50.4	49.1	2.6%	186	221	-16.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.86	1.18	-27.4%	4.10	7.03	-41.7%
Chi phí QLDN	**30.5**	**37.7**	**-19.0%**	**105**	**89.5**	**17.2%**
LN thuần từ HĐKD	28.9	33.0	-12.5%	132	93.7	40.8%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**0.06**	**-249%**	**-0.38**	**-1.30**	**71.0%**
LN trước thuế	28.8	33.1	-13.1%	132	92.4	42.4%
Lợi nhuận sau thuế	**26.2**	**28.1**	**-6.7%**	**121**	**80.0**	**50.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.9**	**21.0**	**18.7%**	**107**	**76.5**	**39.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.9	196	47.4	98.0	23.7	51.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.11	-159	-3.76	-11.6	-3.26	-59.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.50	-53.9	-18.3	-106	4.20	0
Tiền đầu kỳ	18.2	41.7	23.1	48.4	28.5	53.2
Lưu chuyển tiền thuần	**23.6**	**-16.7**	**25.3**	**-19.9**	**24.7**	**-8.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.7	25.0	48.4	28.5	53.2	45.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,592**	**4,516**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	**4,089**	**4,149**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.7**	**60.0**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**825**	**625**	**32.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)